



Short Note

GRAMMAR

Ngữ pháp tiếng Anh
dễ hiểu dễ nhớ

Issaree Jaemkham

Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yến

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Lời giới thiệu



Ngày nay tiếng Anh được xem là một môn học quan trọng trong chương trình phổ thông. Tuy nhiên, do thời gian dành cho môn này có hạn và do chưa biết cách học sao cho hiệu quả nên nhiều học sinh không đạt được kết quả như mong muốn.

Quyển *Short Note Grammar Ngữ pháp tiếng Anh dễ hiểu dễ nhớ* được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh của học sinh phổ thông. Sách không những hỗ trợ các em ôn luyện kiến thức một cách hệ thống mà còn giúp các em vận dụng được kiến thức vào việc giao tiếp trong thực tế. Hầu hết các trọng điểm ngữ pháp được trình bày bằng hình thức ghi chú vắn tắt (**Short Note**) để các em dễ học dễ nhớ.

Những nội dung quan trọng được tô sáng để các em dễ tập trung và khắc sâu vào tâm trí. Ngoài ra, cách trình bày bắt mắt với nhiều màu sắc tươi sáng và hình minh họa đáng yêu sẽ mang lại cho các em sự hứng thú khi học. Các em sẽ thấy rằng học ngữ pháp tiếng Anh không hề khô khan, nhàm chán mà rất thú vị.

Chắc chắn đây là tài liệu rất hữu ích cho học sinh phổ thông trong việc trau dồi tiếng Anh.



Mục lục



• Nouns.....	5
• Articles.....	13
• Determiners.....	18
• Pronouns.....	23
• Transitive Verbs & Intransitive Verbs.....	29
• Finite Verbs & Non-Finite Verbs.....	32
• Auxiliary Verbs.....	41
• Modal Verbs.....	45
• Regular Verbs & Irregular Verbs.....	50
• Phrasal Verbs.....	57
• Subject-Verb Agreement.....	73
• Tenses.....	82
• Passive Voice.....	94
• Adjectives.....	99
• Adverbs.....	108
• Comparison.....	119
• Prepositions.....	128
• Conjunctions.....	138
• If Clauses.....	145
• Clauses.....	150
• Direct Speech & Indirect Speech.....	164
• Confusing Words.....	179

Nouns



Nouns



★ **Noun** (Danh từ) là từ để gọi người, động vật, đồ vật, địa điểm và tên riêng.

Người, ví dụ: boy, girl, student, teacher, father, mother, police, soldier, seller, buyer

Động vật, ví dụ: ant, bird, cat, dog, elephant, fish, lion, giraffe, tiger, panda, bear



Đồ vật, ví dụ: bag, cart, table, cell phone, computer, bottle, dish, rope, gift

Địa điểm, ví dụ: market, school, house, hotel, mall, station, bank, temple, restaurant

Tên riêng, ví dụ: Bangkok, Mount Rushmore, Venice, Sentosa, Disneyland, Peter, Julia

★ Những từ kết thúc bằng các hậu tố sau đều là danh từ.

-ity ví dụ: responsibility, ability, possibility, reality

-ment ví dụ: development, entertainment, appointment

-ness ví dụ: happiness, sadness, loudness

-ation ví dụ: communication, relation, vacation

-hood ví dụ: neighborhood, childhood

-ship ví dụ: friendship, relationship

★ Danh từ được chia thành danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

★ **Countable Noun** (Danh từ đếm được) có hai dạng là **Singular** (Số ít) và **Plural** (Số nhiều).

★ Phần lớn danh từ số nhiều sẽ thêm **-s** vào cuối từ.

{ pen --> pens
ticket --> tickets }



★ Nhưng vẫn có những trường hợp thay đổi theo quy tắc sau:
Quy tắc thay đổi danh từ đếm được số ít thành danh từ số nhiều:

①. Nếu từ kết thúc bằng **s, ss, x, sh, ch** hoặc **z**, ta thêm **-es**. Ví dụ:

{ bus --> buses (xe buýt)
kiss --> kisses (nụ hôn)
box --> boxes (cái hộp)
bush --> bushes (bụi cây)
branch --> branches (nhánh)
buzz --> buzzes (tiếng vo ve) }



MEMO



②. Đối với từ kết thúc bằng **o** và trước **o** là phụ âm, ta thêm **-es**. Ví dụ:

{ tomato --> tomato**es** (cà chua)
potato --> potato**es** (khoai tây)
buffalo --> buffalo**es** (con trâu)
mango --> mango**es** (xoài)



*** Những danh từ sau kết thúc bằng **o** và trước đó là phụ âm nhưng ta chỉ thêm **-s**.

{ photo --> photo**s** (ảnh chụp)
piano --> piano**s** (đường cầm)
memo --> memo**s** (bản ghi nhớ)
solo --> solo**s** (bản độc tấu)

③. Nếu trước **o** là nguyên âm, ta thêm **-s**. Ví dụ:

{ radio --> radio**s** (radiô)
bamboo --> bamboo**s** (tre)



④. Nếu từ kết thúc bằng **y** và trước **y** là phụ âm, ta đổi **y** thành **i** và thêm **-es**. Ví dụ:

{ candy --> candi**es** (kẹo)
baby --> babi**es** (em bé)
copy --> copi**es** (bản sao)
lady --> ladi**es** (quý cô)



⑤ Nếu trước **y** là nguyên âm, ta thêm **-s**. Ví dụ:

day --> **days** (ngày)
toy --> **toys** (đồ chơi)
boy --> **boys** (cậu trai)
key --> **keys** (chìa khóa)



⑥ Với một số ít danh từ kết thúc bằng **f** hoặc **fe**, ta đổi **f** hoặc **fe** thành **v** và thêm **-es**. Ví dụ:

leaf --> **leaves** (lá)
wife --> **wives** (vợ)
knife --> **knives** (dao)
thief --> **thieves** (kẻ trộm)
half --> **halves** (một nửa)
shelf --> **shelves** (kệ, giá)

*Ngoài những ngoại lệ trên, nếu từ kết thúc bằng **f** và trước **f** là phụ âm, ta chỉ thêm **-s** vào đuôi danh từ số ít.

gulf --> **gulfs** (vịnh)
cliff --> **cliffs** (vách đá)
scarf --> **scarfs** (khăn choàng)



⑦. Nếu trước **f** hoặc **fe** là nguyên âm, ta chỉ thêm **-s** vào đuôi danh từ số ít. Ví dụ:

roof --> roofs (mái nhà)
belief --> beliefs (niềm tin)
chief --> chiefs (thủ lĩnh)
proof --> proofs (bằng chứng)
grief --> griefs (nỗi buồn)
fife --> fifes (sáo, tiêu, địch)
safe --> safes (két sắt)



⑧. Danh từ bất quy tắc thay đổi hình thái hoàn toàn khi chuyển sang số nhiều. Ví dụ:

man --> men (đàn ông)
woman --> women (phụ nữ)
tooth --> teeth (răng)
ox --> oxen (con bò)
louse --> lice (chấy, rận)
child --> children (trẻ em)
mouse --> mice (con chuột)
person --> people (người ta)



MEMO

*Một số danh từ có nguồn gốc từ tiếng Latin hay Hy Lạp có hình thái số nhiều giống ngôn ngữ gốc.

crisis --> **crises** (cuộc khủng hoảng)

basis --> **bases** (nền tảng, cơ sở)

thesis --> **theses** (luận văn)

analysis --> **analyses** (sự phân tích)

⑨ Những danh từ sau đây có hình thái không đổi dù là số ít hay số nhiều.

deer (con hươu, con nai)

fish (con cá)

sheep (con cừu)

salmon (cá hồi)

swine (con lợn)



⑩ Những danh từ sau luôn ở dạng số nhiều bất kể là danh từ số ít hay số nhiều.

news (tin tức)

headquarters (trụ sở)

means (phương tiện)

statistics (khoa học thống kê)

ethics (đạo đức học)

United Nations (Liên Hợp Quốc)

tactics (chiến thuật)

♥ **Uncountable Noun** (Danh từ không đếm được)

- ① Những vật chất có số lượng quá lớn đến mức không đếm được như **rice, sand, sugar**, v.v.
- ② Những chất không có hình dạng cố định như **water, coffee, tea, oil, gas, air**, v.v.

Khi cần đếm các vật này, ta đếm số lượng vật chứa.

Ví dụ:

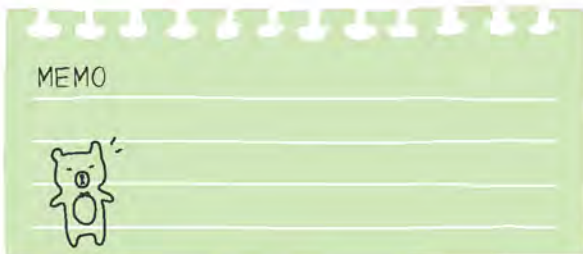
a bottle of **water** (một chai nước)

two cups of **tea** (hai tách trà)

three packs of **rice** (ba bao gạo)



- ③ Những khái niệm trừu tượng như **love, happiness, freedom, relation**, v.v.



♥ Đôi khi, ta dùng **Determiner** (Từ hạn định) như **some/any/a little/much** trước danh từ không đếm được để thể hiện mức độ nhiều hay ít. Ví dụ:



I want **some** coffee.
Tôi muốn chút ít cà phê.

He has **much** money.
Anh ta có nhiều tiền.

Articles



Articles

* **Article** (Mạo từ) gồm có **a, an, the**.

* **A, an** có nghĩa là **một**, được dùng trước danh từ đếm được số ít không xác định. Quy tắc dùng như sau:

A đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm.

Ví dụ:

a cat (một chú mèo)

a horse (một con ngựa)

a tree (một cái cây)



A đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng nguyên âm nhưng về mặt phát âm lại là âm phụ âm. Ví dụ:

a uniform (một bộ đồng phục): **u** được phát âm là ju:, không phải u:.

a university (một trường đại học): **u** được phát âm là ju:, không phải u:.

a European (một người châu Âu): **Eu** được phát âm là ju:, không phải u:.

An đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng nguyên âm (**a, e, i, o, u**). Ví dụ:

an ant (một con kiến)

an elephant (một con voi)

an umbrella (một cái dù)



An đứng trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm nhưng được phát âm là âm nguyên âm. Ví dụ:

an hour (một giờ): **h** trong từ này là âm câm nên từ này được phát âm là aʊ.

* Các cụm từ sau đây luôn có mạo từ **a**:

as **a** matter of fact (thật ra mà nói)

to make **a** mistake (phạm lỗi)

to make **a** wish (ước)

to make **a** decision (ra quyết định)

to take **a** look (nhìn)

to take **a** seat (ngồi)

to keep **a** secret (giữ bí mật)

to be in **a** hurry (vội vàng)

to be in **a** good temper/mood (vui vẻ) 😊

to be in **a** bad temper/mood (cáu có/không vui) ☹️

to tell **a** lie (nói dối)

to have **a** good time (chơi vui)

* Ta dùng mạo từ **a** trước các danh từ chỉ triệu chứng và bệnh.

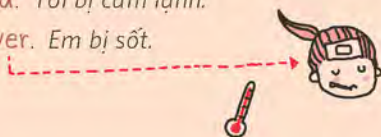
Ví dụ:

I have **a** headache. Tôi bị đau đầu.

I have **a** stomachache. Mình bị đau dạ dày.

I have **a** cold. Tôi bị cảm lạnh.

I have **a** fever. Em bị sốt.



* **The** được dùng trước danh từ đã xác định cụ thể.

* **The** có hai cách phát âm như sau:

- ①. Khi **the** đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm hoặc nguyên âm nhưng được phát âm là âm phụ âm, ta đọc **ði**.

Ví dụ:

the movie (bộ phim)

the garage (nhà để xe)

the moment (khoảnh khắc)

the unit (đơn vị)

- ②. Khi **the** đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm hoặc phụ âm nhưng được phát âm là âm nguyên âm, ta đọc **ði**. Ví dụ:

the egg (trứng)

the umbrella (cái dù)

the art (nghệ thuật)

the hour (giờ đồng hồ)



* **The** luôn đứng trước tên những sự vật độc nhất và phương hướng. Ví dụ:

the world (thế giới)
the sun (mặt trời)
the moon (mặt trăng)
the sky (bầu trời)
the north (phía bắc)



the south (phía nam)
the west (phía tây)
the east (phía đông)
the equator (xích đạo)

- * **The** luôn đứng trước các địa danh như tên sông, đại dương, biển, hồ, vịnh, vực, sa mạc, cực địa cầu, v.v. Ví dụ:

The Nile River (sông Nile)

The East Indies (Đông Ấn)

The Malay Peninsula (bán đảo Mã Lai)

The Suez Canal (kênh đào Suez)

The Baltic Sea (biển Baltic)

The Rocky Mountains (dãy núi Rocky)

The Gobi (sa mạc Gobi)

The North Pole (Bắc Cực)

- * **The** được dùng khi nói chung chung về một loại nhạc cụ nào đó. Ví dụ:

He loves to play the piano.

Anh ấy thích chơi dương cầm.



- * **The** được dùng trước họ của một gia đình để chỉ toàn bộ thành viên trong gia đình đó. Ta phải thêm **-s** vào sau họ và dùng như danh từ số nhiều. Ví dụ:

The Robbins live in Maryland.

Gia đình Robbin sống ở Maryland.

Determiners



Determiners

❖ Ngoài Article **a, an, the**, còn có nhiều **Determiner** (Từ hạn định) khác đứng trước danh từ:

enough, a few, every, a little, fewer, few, less, little, many, all, more, another, most, any, much, both, neither, either, each, several, some

Dưới đây là các **Determiner** thông dụng và thường bị dùng sai:

❖ **Much, many**

Hai từ này đều có nghĩa là *nhiều*.

Ta dùng **much** với danh từ không đếm được. Ví dụ:

I don't have **much money** to buy a new house.
much + uncountable n. Syn: purchase ≠ Ant: sell

Tôi không có nhiều tiền để mua một căn nhà mới.

Ta dùng **many** với danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ:

I don't have time to answer **many questions**.
many + plural n.

Tôi không có thời gian để trả lời nhiều câu hỏi.

Syn: reply, response ≠ Ant: ask

*****Much và many** chủ yếu được dùng trong câu hỏi và câu phủ định. Chúng cũng có thể được dùng trong câu khẳng định trong văn nói.

Để diễn tả mức độ nhiều trong câu khẳng định, ta thường dùng các từ và cụm từ sau:



Dùng với plural noun

lots of

a lot of

plenty of

a large number of

several

several of

Dùng với uncountable noun

lots of

a lot of

plenty of

a large quantity of

a great deal of

a good deal of

Ví dụ:

She has **several + plural n.** several kinds of shoes.



Cô ấy có vài loại giày.

There is **a large quantity of + uncountable n.** a large quantity of rice in the rice mill.

Có một lượng lớn lúa trong nhà máy xay lúa.

MEMO